

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **80/2023/DS-PT**
Ngày 08-5-2023
V/v tranh chấp đòi lại quyền
sử dụng đất cho mượn và hủy
một phần giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Thành – Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và ngày 08 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 71/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn N. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T. (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/9/2022 - Có mặt).

Địa chỉ: Số T, đường Đ, Khóm N, Phường H, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Út T. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số N, ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/. Bà Phạm Thị Hồng H. (vắng mặt, có mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: ấp Long Hòa, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

2/. Anh Nguyễn Minh P. (vắng mặt, có mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Số N, ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Minh P:

- Ông Nguyễn Văn U (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/5/2023 - vắng mặt).

Địa chỉ: ấp D, xã K, huyện T, Sóc Trăng.

Địa chỉ liên hệ: Khóm B, Phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Kim Điền Ph (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/5/2023 - có mặt, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: ấp C, thị trấn L, huyện T, Sóc Trăng

Địa chỉ liên hệ: Khóm B, Phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3/. Chị Nguyễn Thị N. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số N, ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4/. Ngân hàng N.

Địa chỉ trụ sở chính: H, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng: Ông Phạm Hoàng S. (Theo văn bản ủy quyền ngày 30/6/2022 - có mặt).

Địa chỉ liên hệ: Ngân hàng N chi nhánh Sóc Trăng – Phòng giao dịch N đặt tại Khóm M, Phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

5/. Ủy ban nhân dân thị xã N

Địa chỉ trụ sở: Khóm B, Phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị xã N: Ông Huỳnh Anh V – là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 05/7/2022. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ: Khóm B, Phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Người kháng cáo: ông Lê Văn N là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện lập ngày 10/7/2020, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa người đại diện cho nguyên đơn ông Lê Văn N là bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Ông Lê Văn N và bà Phạm Thị Hồng H kết hôn ngày 25/12/1986. Sau khi kết hôn vợ chồng ông N, bà H có chuyển nhượng của ông Kiều Văn C một phần

đất 03 ha (diện tích 30.000m²) đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Vợ chồng ông N canh tác đất đến năm 1998 thì ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 18/QĐ-TTLH ngày 10/7/1998 của Tòa án nhân dân (TAND) huyện T, tỉnh Sóc Trăng, theo quyết định ly hôn này thì phần tài sản chung của vợ chồng ông N là 03ha chia đều cho mỗi người là 15.000m². Sau ly hôn do hoàn cảnh của ông N rất khó khăn về tài chính để nuôi con, lúc này bà H có công việc khác nên chưa có nhu cầu làm ruộng nên bà H có cho ông N tạm mượn phần đất của bà H được chia 15.000m² để ông N canh tác kiếm tiền nuôi các con. Ông N với bà H có thỏa thuận khi nào bà H cần thì ông N trả lại, việc bà H cho ông N mượn đất chỉ có hai người biết. Hiện nay bà H yêu cầu ông N trả lại đất đã cho mượn. Tuy nhiên, toàn bộ phần đất 03 ha sang của ông C thì ông N có cho vợ chồng ông Phạm Văn Gu một phần khoảng 6-7 công tâm lớn và Nhà nước lấy một phần để mở rộng kênh (không có đo đạc cụ thể), phần còn lại gồm 15.000m² của bà H cho ông N mượn và phần của ông C lại khoảng hơn 5.000m². Năm 2001 ông N đã cõ cho bà Phạm Thị Út T phần diện tích hơn 5.000m² và cho bà T mượn phần diện tích 15.000m² vì bà T là em ruột của bà H nên khi cho bà T mượn đất thì không có ai biết chỉ có ông và bà T biết, cũng không có làm giấy tờ cho mượn đất và có thỏa thuận khi nào bà H cần thì bà T phải trả đất lại. Toàn bộ phần đất cõ và cho mượn hiện nay bà T đã đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất thửa số 502, tờ bản đồ số 06, diện tích 20.235m², giấy cấp ngày 07/8/2015 cho bà Phạm Thị Út T.

Theo như bà T cho rằng ông N chuyển nhượng cho bà T phần đất 1ha3 tức là 13.000m² nhưng bà T lại đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích đến 20.235m² là không đảm bảo diện tích. Và hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất cũng không phù hợp, phần đất này bà T thừa nhận là chuyển nhượng đất của ông Lê Văn N, tuy nhiên bà T lại đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất với nguồn gốc là cha ruột ông Phạm Văn B cho con là không phù hợp. Ngoài ra, việc bà T cho rằng ông N có chuyển nhượng đất cho bà T là không có thật, ông N không thừa nhận có chuyển nhượng đất cho bà T, giấy tay sang nhượng đất ngày 07/9/2001 mà bà T cung cấp cũng không phải chữ ký của ông N nhưng ông N cũng không có yêu cầu giám định chữ ký của ông N trong tờ sang nhượng đất này. Đối với ông Nguyễn Văn S là Trưởng ban nhân dân ấp T, xã L, thị xã N đã xác nhận trong giấy sang đất mà bà T cung cấp thì ông S hoàn toàn không biết về việc sang nhượng đất giữa bà T và ông N, ông S đã tự tay viết tờ tường trình ngày 28/11/2022 mà bà đại diện cho ông N cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N buộc bà Phạm Thị Út T trả cho ông N phần đất cho mượn là 14.999m² thuộc một phần thửa đất 502, đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà T vào ngày 07/8/2015. Đồng thời, rút lại yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất đối với phần diện tích này mà đề nghị Ủy ban điều chỉnh diện tích đối với phần đất tranh chấp từ tên bà T sang tên cho ông N. Và ông N cũng đồng ý trả lại cho bà Phạm Thị Hồng H phần đất tranh chấp này theo yêu cầu độc lập của bà H.

- Quá trình tố tụng, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp cho bị đơn bà Phạm Thị Út T là ông Kim Điền Ph trình bày:

Phần đất tranh chấp theo như nguyên đơn ông N yêu cầu bị đơn bà T trả lại có diện tích thống nhất là 14.999m² thuộc một phần thửa đất 502, đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Phạm Thị Út T vào ngày 07/8/2015.

Nguồn gốc phần đất này do bà T chuyển nhượng đất của ông Lê Văn N bằng giấy sang đất viết tay lập ngày 07/9/2001, trong giấy sang đất viết tay đề diện tích là 1H30 nhưng thật chất là sang nguyên mẫu đất với giá 60 chỉ vàng 24k. Lúc chuyển nhượng thì bà T có hỏi ông N có phải đất của bà H không nhưng ông N nói đất của bà H được chia đã bán cho bà Lê Thị B gần 20 công trong đó có phần 15.000m² được chia khi ly hôn. Bà T đã canh tác đất tranh chấp từ khi chuyển nhượng của ông N năm 2001 đến nay và đã kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định. Thời điểm kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất thì sổ sách thửa đất 502 là do Ủy ban nhân dân (UBND) xã L, thị xã N đang đứng tên quản lý thửa đất cho nên việc kê khai đăng ký nguồn gốc phần đất này để là cha ruột của bà T tên Phạm Văn B cho đất chứ ông N không có đứng kê khai đăng ký quản lý thửa đất 502 nên không thể đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất theo hình thức chuyển nhượng đất được. Việc lập hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất của bà T cũng đã được UBND xã L lập hồ sơ và lấy ý kiến các hộ dân, niêm yết thủ tục theo quy định. Bên cạnh đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND thị xã N trả lời việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Phạm Thị Út T là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận và bà T đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất thuộc đối tượng đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu.

Mặt khác, ông N cho rằng phần đất này ông N cho bà T mượn nhưng lại không ai biết, không có giấy tờ gì chứng minh có cho bà T mượn đất. Bên cạnh đó, ông N cho rằng đất tranh chấp là ông N mượn của bà H và cho bà T mượn lại canh tác, nay đòi đất lại để trả cho bà H. Như vậy, phần đất này không thuộc quyền sở hữu của ông N mà phải là đất của bà H. Tuy nhiên, khi bà H khởi kiện bà T để đòi lại QSD đất cho mượn thì đã được Tòa án hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật số 17/2020/DS-PT ngày 14/02/2020 của TAND tỉnh Sóc Trăng là không chấp nhận yêu cầu đòi đất của bà H.

Việc ông N cho rằng không có chuyển nhượng đất cho bà T. Bà T có cung cấp cho Tòa án giấy sang đất ngày 07/9/2001 có chữ ký ông N. Trong vụ án bà H kiện bà T đòi đất cho mượn thì ông N đã thừa nhận ông N có ký vào tờ sang đất nên bà T không yêu cầu giám định chữ ký của ông N trong vụ án này.

Giấy chứng nhận QSD đất thửa đất tranh chấp thì bà T đang thế chấp vay tiền tại Ngân hàng N – Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng – Phòng giao dịch N để vay số tiền 450.000.000 đồng. Phần đất tranh chấp hiện nay do vợ chồng con của bà T là anh Nguyễn Minh P và chị Nguyễn Thị N đang canh tác làm ruộng để nuôi bà T.

Còn về diện tích được cấp giấy chứng nhận QSD đất của bà T có nhiều hơn so với phần đất đã chuyển nhượng cho ông N là vì bà T còn chuyển nhượng thêm một phần khác của ông Hồ Văn T. Còn đối với tờ tường trình của ông Nguyễn Văn S lập ngày 28/11/2022 mà người đại diện cho nguyên đơn cung cấp không có xác nhận chữ ký của ông S nên không thể tin tờ tường trình đó là của ông S lập, trước đây thì ông S cũng đã thừa nhận việc ông N có ký sang đất cho bà T trong vụ án của bà H khởi kiện đòi đất bà T.

Từ những căn cứ trên thì bà T không đồng ý với yêu cầu đòi lại đất cho mượn của ông Lê Văn N nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N. Còn việc người đại diện nguyên đơn rút lại yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất của bà T thì bà T cũng không có ý kiến.

- Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng H trình bày:

Phần đất tranh chấp giữa ông N và bà T là của bà. Nguồn gốc đất là của bà và ông N khi còn là vợ chồng đã chuyển nhượng của ông Kiều Văn C diện tích 03 ha. Đến năm 1998 bà và ông N ly hôn với nhau, trong quyết định ly hôn của TAND huyện T thì để cho bà và ông N tự chia diện tích 03ha mua của ông Kiều Văn C cho mỗi người một nửa là 15.000m². Lúc đó bà để diện tích này cho ông N mượn canh tác nuôi con, có thỏa thuận khi nào bà cần thì ông N trả lại nhưng không có làm giấy tờ, cũng không có ai biết. Nay bà yêu cầu độc lập buộc ông Lê Văn N trả lại cho bà phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 14.999m² thuộc một phần thửa đất 502, đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Phạm Thị Út T vào ngày 07/8/2015.

- Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh P trình bày:

Anh là con ruột của bà Phạm Thị Út T. Phần đất tranh chấp giữa ông N và bà T là của mẹ anh đã chuyển nhượng của ông N năm 2001. Phần đất này hiện nay mẹ anh để cho hai vợ chồng anh canh tác làm lúa để nuôi mẹ anh. Anh không có ý kiến gì trong vụ án này. Vợ ông là chị Nguyễn Thị N thì hiện nay có con nhỏ nên không thể tham dự phiên tòa và xin vắng mặt.

- Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hoàng S trình bày:

Ngày 25/8/2020 Ngân hàng N và bà Phạm Thị Út T có ký kết hợp đồng tín dụng thỏa thuận ngân hàng cho bà T vay số tiền 450 triệu, vay thời hạn đến ngày 25/8/2025. Việc vay vốn có thể chấp giấy chứng nhận QSD đất thửa số 502 mà các bên đang phát sinh tranh chấp. Nên hiện nay nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất của bà T thì phía ngân hàng không đồng ý. Trong trường hợp nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phải đảm bảo quyền lợi cho ngân hàng, buộc bà T trả số tiền vốn vay là 450 triệu đồng và tiền lãi đến thời điểm xét xử là 20.934.931 đồng, khi nào bà T trả hết nợ cho ngân hàng thì ngân hàng mới đồng ý trả giấy chứng nhận QSD đất lại cho bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST, ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 165, khoản 1, 2 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N về việc yêu cầu bà Phạm Thị Út T trả lại quyền sử dụng đất cho mượn.

Phần đất không chấp nhận có diện tích 14.999m², thuộc một phần thửa đất số 502, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Phạm Thị Út T vào ngày 07/8/2015. Phần đất có số đo, tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của bà Lê Thị B, có số đo 76,70m.
- Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa 502, có số đo 86,50m.
- Hướng Nam giáp Kênh thủy lợi, có số đo 190,20m.
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Hồ Văn T, bà Lê Thị B, có số đo 142m.

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất đối với phần đất có diện tích 14.999m², thuộc một phần thửa đất số 502, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Phạm Thị Út T vào ngày 07/8/2015.

3/ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Hồng H về việc yêu cầu ông Lê Văn N trả lại phần đất cho mượn có diện tích 14.999m², thuộc một phần thửa đất số 502, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Phạm Thị Út T vào ngày 07/8/2015, phần đất không được chấp nhận có số đo và tứ cận được nêu tại phần số 1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 18/01/2023, nguyên đơn là ông Lê Văn N có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 10/01/2023 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã N thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ số CA953857 do UBND thị xã N cấp ngày 07/8/2015 thuộc thửa đất số 502, tờ bản đồ số 6, diện tích 20.235m² tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Điều chỉnh giao cho bà Phạm Thị Hồng H 15.000m² trong phần đất này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu T không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, kiểm sát viên phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST, ngày 10/01/2023 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo ông Lê Văn N đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Lê Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh P, Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị xã N có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn bà Phạm Thị Út T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, bà Phạm Thị Hồng H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của những người này cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[3] Tại Tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút lại một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất đối với một phần đất có diện tích 14.999m² thuộc một phần thửa đất số 502, đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Phạm Thị Út T ngày 07/8/2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất đối với một phần đất có diện tích 14.999m² thuộc một phần thửa đất số 502, đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Nội dung vụ án:

[4.1] Nguyên đơn ông N cho rằng ông và bà Phạm Thị Hồng H kết hôn ngày 25/12/1986. Sau khi kết hôn vợ chồng có chuyển nhượng của ông Kiều Văn C một phần đất 03 ha (diện tích 30.000m²) đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Vợ chồng ông N canh tác đất đến năm 1998 thì ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 18/QĐ-TTLH ngày 10/7/1998 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số 18/QĐ-TTLH chia cho ông N 15.000m², bà H 15.000m² nhưng do ông khó khăn về kinh tế và phải nuôi con nên bà H giao 15.000m² đất của bà được chia cho ông N mượn canh tác khi nào cần thì bà lấy lại, nhưng nay bà Phạm Thị Út T đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng, nên ông N yêu cầu bà T phải trả lại phần đất này để ông trả lại cho bà Phạm Thị Hồng H.

[4.2] Phía bà Phạm Thị Út T thì cho rằng phần đất trên bà sang nhượng của ông Lê Văn N vào ngày 07/9/2001 với giá 06 lượng vàng 24K, khi đó ông N và bà H đã ly hôn, phần đất này là của ông N được chia khi ly hôn với bà H, từ khi sang nhượng đất đến nay bà T đã trực tiếp canh tác liên tục, sau khi chuyển nhượng đất của ông N thì bà còn chuyển nhượng thêm đất của ông Hồ Văn T một phần để làm nền nhà và phần đất khai hoang, hiện nay thì bà T đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên bà T không đồng ý trả lại theo yêu cầu khởi kiện của ông N.

[5] Xét kháng cáo của ông Lê Văn N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy:

[5.1] Chứng cứ trong vụ án này là Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DSST ngày 04/11/2019 của TAND thị xã N và Bản án dân sự phúc thẩm số 17/2020/DS-PT ngày 14/02/2020 của TAND tỉnh Sóc Trăng đã có hiệu lực pháp luật là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N về việc yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị Út T trả lại phần đất đã cho mượn năm 2001 diện tích 14.999m² thuộc một phần thửa đất số 502, đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thì thấy rằng:

[5.2.1] Xét về nguồn gốc đất: Tại đoạn [3.1] của Bản án dân sự phúc thẩm số 17/2020/DS-PT ngày 14/02/2020 của TAND tỉnh Sóc Trăng đã có hiệu lực pháp luật xác định phần đất tranh chấp diện tích 14.999m² thuộc một phần thửa đất số 502 là phần đất vợ chồng bà H, ông N đã thỏa thuận giao cho ông N sau khi ly hôn và ông N có toàn quyền quyết định đối với phần đất này. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh. Nên phần đất tranh chấp giữa ông N và bà T hiện nay được xác định thuộc quyền sở hữu riêng của ông N và ông N được toàn quyền quyết định đối với phần đất này.

[5.2.2] Đối với việc ông N cho rằng ông cho bà T mượn phần đất tranh chấp diện tích 14.999m² thuộc một phần thửa đất số 502 vào năm 2001 nhưng

chỉ nói miệng, không ai biết và cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc cho mượn. Bà T thì không thừa nhận có mượn đất của ông N theo lời trình bày của ông N.

[5.2.3] Đối với việc bà T cho rằng phần đất tranh chấp diện tích 14.999m² thuộc một phần thửa đất số 502 là bà T đã chuyển nhượng đất của ông Lê Văn N theo giấy sang nhượng đất viết tay lập ngày 07/9/2001.

[5.2.4] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án cho giám định chữ ký và chữ viết của ông Lê Văn N dưới mục người sang đất trong tờ sang đất ngày 7/9/2001 để xác định có đúng chữ ký, chữ viết của ông Lê Văn N hay không thì thấy rằng, tại biên bản lấy lời khai ngày 11/9/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thì ông N thừa nhận chữ ký tên Lê Văn N thì không phải chữ ký của ông, nhưng chữ viết tên “ Lê Văn N” trong “tờ sang đất” ngày 7/9/2001 là chữ viết của ông. Căn cứ điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật không phải chứng minh, do đó đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[5.3] Ngoài chứng cứ nêu trên, cấp sơ thẩm đã nhận định:

[5.3.1] Căn cứ vào mục [4] của bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DSST ngày 04/11/2019 của TAND thị xã N đã được TAND tỉnh Sóc Trăng tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp giữa ông N và bà T hiện nay là do ông N đã chuyển nhượng lại cho bà T.

[5.3.2] Trong mục [4] này có những nhận định sau: “ *tờ sang đất*” lập ngày 07/9/2001 bà T cung cấp có nội dung ông Lê Văn N sang lại cho bà Phạm Thị Út T số đất diện tích 1ha30, theo tờ sang đất thì có xác nhận của ông Nguyễn Văn S là Trưởng Ban nhân dân ấp T lúc bấy giờ và một số người giáp ranh như ông Hồ Văn T, ông Phạm Văn B (đã chết), ông Bạch Văn Th do vợ ký thay, ông Phạm Văn G (đã chết)....

[5.3.3] Những người làm chứng trong vụ án này đều khai: Tại biên bản lấy lời ông Hồ Văn T với bà Phùng Thị H là vợ ông Th, khi ông T và bà H ký tên vào giấy sang đất là có mặt ông N và bà T, lúc đó ông N và bà T đã ký trước. Còn theo biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn S ngày 20/3/2019 thì ông S cho rằng khi lập tờ sang đất là lập tại nhà ông, có ông Phạm Văn B là cha bà T, bà T, ông N, ông B, ông G và nhờ ông chứng kiến, ông có chứng thật và ký tên vào tờ sang đất ngày 7/9/2001, ông trực tiếp chứng kiến ông N và bà T ký tên vào tờ sang đất. Tại biên bản lấy lời ông Lê Văn N vào ngày 11/9/2018 thì ông N thừa nhận có sang bán đất cho bà T, lời thừa nhận này của ông N là phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng. Cho nên có cơ sở khẳng định ông N có chuyển nhượng đất cho bà T”.

[5.3.4] Còn đối với tờ tường trình của ông Nguyễn Văn S lập ngày 28/11/2022 được người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cung cấp cho Tòa án thì không có xác nhận chữ ký của ông S nên không có cơ sở xác định nội dung tường trình này là của ông S. Còn đối với tờ tường trình của ông Bạch Văn Th lập ngày 02/02/2023 do đại diện nguyên đơn giao nộp thì theo bà Phùng Thị H

là vợ ông Th khai khi bà T đem giấy tờ sang đất đến thì ông Th không có ở nhà, nên bà H viết họ tên ông Th và bà H vợ ông Th ký thay ông Th tên H. Còn đối với tờ tường trình của ông Bạch Văn V lập ngày 02/02/2023 do đại diện nguyên đơn giao nộp thì “*Tờ hợp dân*” đề ngày 26/6/2015 do bà T cung cấp thì ông không có tham gia hợp dân và ký tên vào tờ hợp dân. Tuy nhiên, phiếu lấy ý kiến của khu dân cư do ông Lê Văn Q là Phó ban nhân dân ấp T và ông Nguyễn Thanh N đại diện Ủy ban nhân dân xã Long Tân lập và ghi tên những người tham gia cuộc họp cùng thống nhất ký tên. Như vậy, việc ai ký là do chính quyền địa phương ghi họ tên và có đóng dấu của Ủy ban nhân dân xã là hợp pháp.

[5.4] Về quá trình sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất:

[5.4.1] Qua xác minh thì thấy rằng thời điểm trước khi ông C canh tác là đất hoang H, sau khi canh tác thì ông C bán lại cho ông N, bà H. Quá trình sử dụng ông C, bà H, ông N điều không đăng ký quyền sử dụng ruộng đất theo quy định, tại biên bản xác minh ngày 13/01/2020 ông Cỏ Thành Cui E là cán bộ địa chính viên - chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã N cung cấp “*phần đất đang tranh chấp thửa đất 502, theo sổ dã ngoại đang lưu trữ thì diện tích là 24.600m² đất thuộc xã quản lý, đến năm 2015 bà Phạm Thị Út T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 20.235m², phần đất còn lại của thửa chưa được đăng ký quyền sử dụng đất*” và tại biên bản xác minh ngày 23/9/2019 ông Nguyễn Hải Sơn cũng xác định “*trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Út T thì phần đất này do Ủy ban nhân dân xã L quản lý được thể hiện trên sổ bộ địa chính xã không phải đất của người dân đứng tên trong sổ địa chính*”. Đồng thời, tại văn bản ngày 12/6/2019 của người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị xã N (BL 62) xác định “*việc UBND thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 953857 cho bà Phạm Thị Út T là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 101 Luật đất đai năm 2013. Vì quá trình cấp giấy chứng nhận cho bà Phạm Thị Út T căn cứ vào nội dung phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 26/6/2015 đã được UBND xã L xác nhận là không có tranh chấp. Do đó đề nghị giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Phạm Thị Út T*”. Bà H cho rằng phần đất này là của bà nhưng ngoài lời trình bày của bà thì bà không có chứng cứ gì khác để chứng minh. Đối với lời khai của ông Lê Văn N có lúc trình bày phần đất này sau khi ly hôn đã được chia cho ông, có lúc lại khai phần đất này mượn của bà H 15.000m² và phần của ông thì ông cố cho bà T là không đúng thực tế vì phần đất hiện bà T sử dụng tổng cộng chỉ hơn 17.000m² đã bao gồm luôn cả phần đất bà T chuyển nhượng của ông T và phần đất khai hoang, nên lời khai của ông N là không đáng tin cậy. Vì vậy, ông N khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Út T trả lại phần đất trên cho ông là không có căn cứ, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông N là đúng quy định pháp luật.

[5.4.2] Năm 2001 bà T sau khi chuyển nhượng đất của ông N đã canh tác sử dụng đất đến năm 2015 bà T đã kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất. Tuy nhiên, khi kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất thì do thời điểm ông N, bà H mua đất của ông C năm 1986 và sử dụng đất đến khi chuyển nhượng đất cho bà T lại không có kê khai đăng ký với nhà nước về phần đất ông

N sử dụng. Nên thửa đất số 502 lại do UBND xã L, thị xã N đứng tên quản lý trên sổ mục kê, sổ quản lý ruộng đất nên đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu. Tại công văn số 249/TNMT ngày 17/11/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND thị xã N đã khẳng định “*Thửa đất số 502, thuộc TBD số 06, tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng trong sổ dã ngoại, sổ mục kê ruộng đất thể hiện đất xã quản lý, diện tích 24.600m², mục đích sử dụng: Hgđb. Bà T đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất thuộc đối tượng đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu. Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất nêu trên theo đúng hồ sơ đăng ký của bà T địa chỉ ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng được UBND xã ký xác nhận ngày 26/6/2015 và thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận*”. Bà T sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất tranh chấp, đến nay chưa có cơ quan có thẩm quyền nào thu hồi hoặc hủy bỏ giấy chứng nhận QSD đất cấp cho bà T, nên giấy chứng nhận QSD đất của bà T vẫn còn giá trị.

[6] Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn N cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về tố tụng trong việc giải quyết vụ án như: Không xem xét đầy đủ các chứng cứ của các đương sự dẫn đến việc ra bản án thiếu công bằng, không khách quan, thiếu trung thực là không có căn cứ, vì theo nhận định ở trên và tại thời điểm cấp giấy do đất này xã quản lý vì ông N, bà H không ai đứng tên trên sổ mục kê nên khi bà T đăng ký Ủy ban nhân thị xã N đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Út T và Ủy ban thị xã N cũng xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T là đúng quy định. Mặc dù, việc cấp giấy cho bà T là cấp giấy lần đầu nhưng bà T thừa nhận có việc giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên theo quy định pháp luật thuộc thẩm quyền của cấp huyện; về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất cũng đã được điều tra đầy đủ. Bản án sơ thẩm nhận định không phủ nhận nguồn gốc đất là của ông Kiều Văn C bán cho ông Lê Văn N nhưng quá trình sử dụng người dân không ai đăng ký thửa đất này nên trên sổ sách là đất do xã quản lý. Việc bà Phạm Thị Út T tranh chấp phần đất này là thông qua hợp đồng giao dịch với ông Lê Văn N và khi đăng ký quyền sử dụng đất không ai tranh chấp, cũng như bà H không chứng minh được phần đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình nên cấp sơ thẩm không xem xét về tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cấp sơ thẩm cũng lấy lời khai của các đương sự theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Vì vậy, ông N, bà H cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông N và căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông N là người kháng cáo không được

chấp nhận, ông cũng không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 165, khoản 1, 2 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N về việc yêu cầu bà Phạm Thị Út T trả lại quyền sử dụng đất cho mượn.

Phần đất không chấp nhận có diện tích 14.999m², thuộc một phần thửa đất số 502, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Út T vào ngày 07/8/2015. Phần đất có số đo, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất của bà Lê Thị B, có số đo 76,70m.

Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa 502, có số đo 86,50m.

Hướng Nam giáp Kênh thủy lợi, có số đo 190,20m.

Hướng Bắc giáp phần đất ông Hồ Văn T, bà Lê Thị B, có số đo 142m.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 14.999m², thuộc một phần thửa đất số 502, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Út T vào ngày 07/8/2015.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Hồng H về việc yêu cầu ông Lê Văn N trả lại phần đất cho mượn có diện tích 14.999m², thuộc một phần thửa đất số 502, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Út T vào ngày 07/8/2015, phần đất không được chấp nhận có số đo và tứ cận được nêu tại phần số 1.

4. Về chi phí thẩm định: 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng), ông Lê Văn N phải chịu và đã thực hiện xong chi phí này.

5. Về án phí sơ thẩm:

5.1. Ông Lê Văn N phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007699 ngày 23/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Ông N đã thực hiện xong phần án phí.

5.2. Bà Phạm Thị Hồng H phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002502 ngày 18/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Bà H đã thực hiện xong phần án phí.

6. Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn ông Lê Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006400, ngày 27/01/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Ông N đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hồ Văn Phụng